

Sông Ka Pét có nước quanh năm và nhiều khe, suối nhỏ cạn nước vào mùa khô, hội tụ chảy về đập Ba Bàu, riêng ở vùng trồng rừng đất cát tại Hàm Cường và Hàm Mỹ không có hệ thống sông suối chảy qua.

Qua các đặc trưng về khí hậu nói trên cho thấy đây là điều kiện tương đối thuận lợi cho việc trồng cây lâm nghiệp; thích hợp với các loài cây mọc nhanh như Keo lai, bạch đàn, cho sản lượng gỗ cao.

### c. Xí nghiệp LN Hàm Tân

Chế độ thủy văn trên địa bàn chịu ảnh hưởng chính của hệ thống sông suối gồm sông Cô Kiều, sông Chùa, sông Tôm, suối Sâu, ... Nhìn chung, hệ thống sông suối đều xuất phát từ phía Tây Bắc và đổ ra biển Đông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các sông, suối đa số có lưu vực hẹp, độ dốc lòng sông lớn, dòng chảy phụ thuộc vào chế độ mưa mang đặc điểm của hệ thống sông, suối khu vực Nam Trung bộ. Do nguồn nước các sông chỉ tập trung vào mùa mưa và lượng nước dự trữ từ ao hồ tự nhiên không đáng kể nên cần có các giải pháp để giải quyết nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

Ngoài ra, khu vực còn chịu tác động bởi chế độ thuỷ triều của biển Bình Thuận mang tính chất bán nhật triều (*độ cao triều cường nhỏ hơn 2m*). Chế độ thủy triều đã gây nhiễm mặn cho các vùng đất ven biển, cửa sông thuộc các xã Tân Thắng, Sơn Mỹ, Tân Hải, Tân Bình, Tân Phước. Chế độ dòng chảy ven biển trong những năm gần đây có sự đột biến gây xói lở nghiêm trọng bờ biển ở một số nơi. Vì vậy, cần có các giải pháp hữu hiệu (*xây dựng hệ thống kè, đập chắn sóng...*) nhằm hạn chế tác động tiêu cực của hiện tượng này.

## 4. Địa chất và thổ nhưỡng.

### a. Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận.

Đất thuộc Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận chia thành 3 khu vực:

\* Khu vực đồng cát thuộc hai xã Lương Sơn (nay là thị trấn Lương Sơn và xã Hòa Thắng) và xã Sông Lũy

Tổn bộ là các loại đất cát đỏ, cát trắng, độ dày tầng đất từ 70–100cm. Độ dốc từ 0- 5 độ, tầng mùn ít, độ kết dính rời rạc, khả năng giữ nước kém, bốc hơi mạnh, ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng trong mùa khô.

\* Khu vực phía núi: xã Sông Bình và Sông Lũy

Thành phần chủ yếu là đất Feralit, đất xám trên đá phiến xa. Độ dốc từ 3 – 8 độ, độ dày tầng đất từ 30 – 50 cm, tỷ lệ mùn tầng mặt ít, độ cao so với mặt nước biển từ 70 m trở lên. Là loại đất ít mùn, thành phần dinh dưỡng thấp.

Đặc trưng cơ bản của cả hai loại đất này là có độ dày bình quân khoảng 50-70cm, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, hàm lượng mùn đạt thấp, độ ẩm đất tương đối thấp. Qua kinh nghiệm cho thấy loài cây phù hợp cho trồng rừng là bạch đàn.

\* Khu vực vùng núi huyện Hàm Thuận Bắc: xã La Da.

Theo bản đồ lập địa cấp I toàn tỉnh Bình Thuận, đất thuộc Xí nghiệp quản lý có các dạng đất sau:

Dạng đất chính là đất Feralit phát triển trên Golalit ( $F^+$ ), mẫu phù sa cỗ (SFu). Độ dốc từ 0 đến 8 độ, thành phần cơ giới là đất cát pha đến thịt nhẹ, tầng đất dày trên 50cm, hàm lượng mùn trung bình.

### b. Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam

Theo bản đồ lập địa toàn tỉnh thì khu vực trồng rừng sản xuất của xí nghiệp có các dạng đất chính như sau:

#### \* Khu vực đồng cát: xã Hàm Cường và Hàm Mỹ

Toàn bộ là các loại đất cát đỏ, cát trắng, độ dày tầng đất từ 70 – 100 cm. Độ dốc từ 0- 5 độ, tầng mùn ít, độ kết dính rời rạc, hút nước và thoát ẩm mạnh nên có khó khăn trong việc giữ ẩm cho cây để chống chịu trong mùa khô.

\* Khu vực vùng núi: xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Cầu, Hàm Thạnh; có 3 dạng đất chính như sau:

- Đất Fn: Đất Feralit núi có màu nâu nhạt, tầng đất dày dưới 50 cm; đa số là nằm trên những vùng có độ dốc cao, phức tạp, giáp khu vực rừng phòng hộ Sông Móng- Kapét; ít thuận lợi cho việc trồng rừng. Diện tích loại đất này chiếm khoảng 5% diện tích tự nhiên toàn khu vực.

- Đất ISF V<sup>b</sup>1: Là loại đất Sialit-Feralit phát triển trên mẫu chất phù sa cỗ. Đất có thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, màu nâu đậm, tầng đất dày trên 50 cm, độ dốc từ 0-8 độ, diện tích chiếm khoảng 85 % diện tích tự nhiên khu vực; nằm ở vùng giáp ranh đất nông nghiệp của dân. Loại đất này tương đối phù hợp với việc trồng rừng.

- Đất IFT<sup>a</sup>1: Là loại đất Feralit phát triển trên đá mẹ Granit, có màu nâu đỏ, thành phần cơ giới là cát pha, cát tơi, rời, khô. Là loại đất ít mùn, thành phần dinh dưỡng thấp, ít thích hợp cho công tác trồng cây gây rừng. Diện tích vào khoảng 10% tổng diện tích tự nhiên của khu vực, nằm ở vùng bằng phẳng, gần sông suối, đất nông nghiệp, chủ yếu là dạng đất bazan.

Đặc trưng cơ bản của 3 loại đất này là tầng đất sâu vào khoảng 50 cm, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, hàm lượng mùn trung bình, độ pH từ 5,5- 6,0, các chất khoáng, vi lượng đạt thấp; đất tương đối khô. Do đó, khi chọn lựa cây trồng cần chọn những cây cài tạo đất, cây có khả năng chịu khô hạn và có khả năng chống chịu sâu bệnh đã mọc tốt trên vùng này để cài tạo đất, cải thiện môi trường.

### c. Xí nghiệp LN Hàm Tân

Theo tài liệu của chương trình “Điều tra tổng hợp 52E” và vận dụng phương pháp phân loại đất của FAO - UNESCO cho thấy tài nguyên đất của Hàm Tân và thị xã La Gi rất phong phú và đa dạng với 7 nhóm đất chính, 16 đơn vị đất cấp 2. Các nhóm đất phân bố trên các dạng địa hình đặc trưng là vùng núi, vùng đồi gò và đồng bằng ven biển. Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp Xí nghiệp quản lý nằm trên 04 nhóm đất chính:

#### i. Nhóm đất cát (Arenosols):

- Đất cồn cát trắng vàng (Dystri - Luvic Arenosols): phân bố thành các dải hẹp chạy dọc ven biển ở các xã Tân Thành và Sơn Mỹ, Tân Hải, Tân Tiến, Tân Bình,... Đất có đặc tính chua, mùn rất nghèo, hàm lượng dinh dưỡng ở tầng đất mặt

thấp, khả năng giữ mùn, nước kém.

- Đất cồn cát đỏ (*Dystri - Rhodic Arenosols*): phân bố ở các xã Tân Xuân, Sơn Mỹ, Tân Phước, Tân Bình, Tân An nhưng tập trung nhiều nhất ở Tân Thắng. Đất có thành phần cơ giới khá đều từ tầng trên xuống dưới, phản ứng chua, mùn nghèo, độ phân giải hữu cơ mạnh, hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo.

- Đất cát biển (*Dystri - Haplic Arenosols*): Phân bố chủ yếu ở các xã Tân Thắng và Sơn Mỹ, Tân Hải, Tân Phước; có đặc tính kiềm, mùn nghèo, hàm lượng dinh dưỡng nghèo.

- Đất cát trắng (*Dystri - Albic Arenosols*): phân bố ở các xã Tân Hải, Tân Tiến, Tân Phước.

#### *ii. Nhóm đất phù sa (Fluvisols):*

- Đất phù sa mùn gley (*Gley - Umbric Fluvisols*): phân bố ở xã Tân Thắng, Thắng Hải, Tân Phước. Thành phần cơ giới đất từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao, hàm lượng mùn cao, đất chua, lân tổng số nghèo, kali tổng số giàu.

- Đất phù sa loang lổ đỏ vàng (*Plinthi - Dystric Fulvisols*): có hàm lượng mùn, đạm tổng số nghèo đến trung bình: Mùn 1- 1,5%; đạm tổng số từ 0,1- 0,15%; lân và kali tổng số nghèo.

- Đất phù sa được bồi (*UmbriHumi - Eutric Fluvisols*): Phân bố ở các hạ lưu sông, suối có tỉ lệ sét tương đối cao, khả năng giữ nước, giữ chất dinh dưỡng khá. Đất chua ( $pH_{KCl} 4,5$ ), giàu mùn ( $>4\%$ ) và độ phân giải yếu ( $C/N = 15$ ), hàm lượng đạm 0,15 - 0,16%,  $P_2O_5$  dễ tiêu 15 mg/100g đất.

- Đất phù sa không được bồi (*Umbri - Dystric Fluvisols*): Phân bố ở hầu hết các xã trong địa bàn, dọc theo các con sông, có tỉ lệ sét khá cao (40%),  $pH_{KCl} 5,8$ . Đất giàu mùn ( $>3\%$ ), hàm lượng chất dinh dưỡng tương đối khá ( $N: 0,15\%$ ,  $P_2O_5$  tổng số: 0,068%,  $P_2O_5$  dễ tiêu: 20 mg/100g đất).

#### *iii. Nhóm đất xám (Acrisols):*

Có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất, phân bố ở hầu hết các xã trong địa bàn; đặc điểm như sau:

- Đất xám trên phù sa cỏ (*Veti - Haplic Acrisols*): Có thành phần cơ giới từ nhẹ đến trung bình, độ giữ nước và hấp thụ cation thấp, đất thường chua, nghèo mùn, độ phì thấp, hàm lượng đạm và lân tổng số nghèo.

- Đất xám bạc màu trên phù sa cỏ (*Dystric - Plinthin Acrisols*): Chiếm 4,13%, phân bố chủ yếu ở Tân Phước, Tân Xuân. Đất có độ phì thấp, thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha thịt nhẹ, đất chua, nghèo mùn, hàm lượng đạm tổng số, lân tổng số nghèo, ít có khả năng sản xuất nông nghiệp.

- Đất xám trên đá Granite (*Dystric - Haplic - Acrisols*): Phân bố trên địa hình lượn sóng nhẹ, thoái, mức độ chia cắt mạnh hơn so với khu vực phân bố đất xám và đất xám bạc màu trên phù sa cỏ, tập trung ở hầu hết các xã. Đất có tầng mỏng và trung bình, chua ( $pH_{KCl} 4,5$ ), nghèo mùn (0,5 - 1%), mức độ phân giải hữu cơ nhanh ( $C/N < 10$ ), hàm lượng các chất đạm, lân tổng số và lân dễ tiêu đều nghèo ( $N$  tổng số: 0,006%,  $P_2O_5$  tổng số: 0,01- 0,015,  $P_2O_5$  dễ tiêu dưới 3mg/100g đất).

iv. Nhóm đất xói mòn tro sỏi đá (Leptosols):

- Có tầng canh tác mỏng, phân bố tập trung ở các xã Tân Tiến, Tân Bình, Tân Phúc và thị trấn Tân Minh; được hình thành từ quá trình xói mòn, rửa trôi mạnh trong thời gian dài, ở vùng khí hậu nhiệt đới có lượng mưa tương đối lớn và tập trung, khi lớp phủ thực vật đã bị cạn kiệt.

## 5. Nhận xét.

### 5.1. Thuận lợi.

- Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội; nằm gần các trung tâm kinh tế lớn trọng điểm phía Nam, phát triển năng động, có nhu cầu lớn về nguyên liệu, sản phẩm nông, lâm sản; tạo cơ hội hợp tác đầu tư, ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm...;

- Tài nguyên đa dạng, phong phú phát triển đa dạng các ngành kinh tế, trong đó có kinh tế lâm nghiệp, chế biến lâm sản. Nguồn lao động dồi dào, cần cù, ham học hỏi là động lực để phát triển kinh tế;

- Công ty quản lý cả rừng tự nhiên và rừng trồng nên dễ phát huy được cả chức năng phòng hộ bảo vệ môi trường và kinh doanh có hiệu quả;

- Rừng tự nhiên trong khu vực mặc dù chỉ chiếm xấp xỉ 17% nhưng có giá trị sinh thái cao, đặc biệt là hệ sinh thái rừng Khộp. Có thể phát huy lợi thế cho phát triển đa dạng sinh học và du lịch sinh thái cảnh quan khi có điều kiện;

- Đất đai mặc dù phần lớn là nghèo dinh dưỡng, tầng đất mỏng nhưng do điều kiện sinh thái nên rất thích hợp với 2 loài cây trồng chính là keo và bạch đàn. Điều này đã được minh chứng trong nhiều năm kinh doanh rừng, vì vậy là cơ sở cho phát triển kinh doanh của công ty trong tương lai;

- Hệ thống sông suối trong khu vực phong phú là nguồn nước quan trọng cho sản xuất Nông – Lâm nghiệp;

- Một số khu vực trong Công ty có địa hình tương đối đơn giản và bằng phẳng dễ phát huy được các biện pháp bằng canh tác cơ giới trong trồng, chăm sóc và khai thác rừng. Dễ tiếp cận các tiền bộ KHKT về lâm sinh.

### 5.2. Khó khăn.

- Là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều của gió lớn và giông bão; đặc biệt những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, hạn hán kéo dài, mực nước ngầm bị hạ thấp, đã gây nhiều khó khăn cho hoạt động trồng rừng;

- Đất đai phần lớn là đất cát pha, dễ bị xói mòn nếu chọn biện pháp kỹ thuật trong canh tác không phù hợp;

- Đất nghèo dinh dưỡng, tầng đất mỏng lại chịu nhiều yếu tố bất lợi về khí hậu nên việc lựa chọn tập đoàn cây trồng cho khu vực cũng gặp nhiều khó khăn;

- Khí hậu phân hóa theo mùa, gây nên tình trạng thiếu nước về mùa khô, ngập úng về mùa mưa, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống. Mùa khô thường kéo dài nên việc PCCCR gặp nhiều khó khăn;

- Địa hình phức tạp và chia cắt, gây khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, bố trí cơ sở hạ tầng; đất đai nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa;

- Tài nguyên rừng suy giảm, hệ thống thủy văn dốc, hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (*đặc biệt trong mùa khô*) và bảo vệ môi trường;

- Ô nhiễm môi trường tuy chưa có biểu hiện nghiêm trọng, song tiềm ẩn nhiều nguy cơ do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và tác động của biến đổi khí hậu.

### III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### 1. Dân số, dân tộc, lao động.

##### \* Khu vực Hàm Tân – La Gi.

Tổng dân số trên địa bàn thị xã La Gi và huyện Hàm Tân tính đến 31/12/2021 là 82.566 người. Dân số phân bố không đều giữa các phường nội thị và các xã vùng ven, giữa các xã, thị trấn, chi tiết:

- Huyện Hàm Tân dân số 40.999 người, đa số tập trung với mật độ cao tại các xã, thị trấn ở phía Đông của huyện, dọc theo Quốc lộ 1A và Quốc lộ 55, là nơi có nhiều điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt đời sống cũng như phát triển kinh tế; Sinh sống trên địa bàn chủ yếu là dân tộc Kinh và một số dân tộc thiểu số như dân tộc Chăm sống ở xã Tân Thắng, dân tộc Răclay sống tập trung ở xã Sông Phan, Tân Hà, Tân Xuân.

- Thị xã La Gi dân số 41.567 người, phân bố tập trung đông ở các phường ven biển, nơi có nhiều lợi thế về phát triển kinh tế biển và cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện; sinh sống trên địa bàn chủ yếu là dân tộc kinh. Mật độ dân số bình quân toàn thị xã 590,7 người/km<sup>2</sup>,

Tình trạng phân bố dân cư không đồng đều đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trên địa bàn, áp lực về dân số, nơi thiêu, nơi thừa đất canh tác, đòi hỏi phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cũng như bố trí dân cư hợp lý trong tương lai.

##### \* Khu vực Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình

##### - Hàm Thuận Nam.

Tính đến 31/12/2021, Dân số toàn huyện là 49.885 người. Trình độ văn hóa, chuyên môn và quản lý của người lao động chưa cao nên việc chuyển giao và ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào thực tiễn sản xuất việc thực hiện, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn còn nhiều bất cập, gặp nhiều khó khăn. Số liệu thống kê cho thấy dân số vùng nông thôn chiếm tới 87,12 % so với dân số của huyện. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc cải thiện đời sống và cơ hội giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động rất quan trọng trong cơ cấu dân số và lao động của huyện.

Huyện Hàm Thuận Nam có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống như Kinh, Rarai, Chăm, K'Ho ... trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số với trên 95%. Cộng đồng dân cư bản địa chủ yếu là người K'Ho, Chăm, Rarai sống tập trung ở các xã vùng cao với tập quán sản xuất làm nghề rừng, làm nương rẫy, một bộ phận nhỏ trồng lúa nước và được tổ chức thành những buôn làng, các luật tục, lễ thức gắn

chặt với buôn làng. Cộng đồng người Kinh tập trung ở vùng đồng bằng, ven quốc lộ nơi có điều kiện thuận tiện buôn bán, trồng lúa nước, cây Thanh Long. Các cộng đồng dân cư của huyện theo một số tôn giáo chính như: Phật giáo, đạo Bà La Môn, Thiên chúa giáo, Tin lành và Lương giáo.

#### - Hàm Thuận Bắc

Huyện Hàm Thuận Bắc được hình thành vào khoảng thế kỷ 19, địa giới của huyện đã nhiều lần thay đổi với các tên gọi như quận Thiện Giáo (trước giải phóng), huyện Hàm Thuận (sau giải phóng) và đến năm 1993 được tách thành hai huyện là: Hàm Thuận Bắc và Hàm Thuận Nam. Theo số liệu thống kê năm 2021 của huyện Hàm Thuận Bắc, hiện nay có 173.740 người đang làm việc trong các ngành kinh tế trong đó lao động nữ có 92.777 người chiếm 53,4%.

#### - Huyện Bắc Bình

Khu vực quản lý của Công ty tại Bắc Bình nằm giáp ranh với khu vực sản xuất nông nghiệp của người địa phương trong vùng, cách thành phố Phan Thiết khoảng 50km. Theo thống kê năm 2020, dân số toàn huyện là 118.014 người, phân bố trên địa bàn 18 xã, thị trấn trong toàn huyện, chủ yếu là dân tộc Kinh chiếm trên 93%. Ngoài ra, còn có 1 số dân tộc thiểu số khác như dân tộc Chăm, Raglay, Hoa và một số dân tộc khác. Dân số của huyện phân bố không đều, khu vực có mật độ dân số cao nhất là 1.053 người/km<sup>2</sup> và khu vực có mật độ thấp nhất là 64 người/km<sup>2</sup>. Họ chủ yếu sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp. Phần lớn nhân dân trong vùng dự án có trình độ dân trí tương đối thấp. Do đó nhận thức còn nhiều hạn chế về pháp luật nhất là trong lĩnh đất đai, quản lý bảo vệ rừng. Các cộng đồng dân cư của huyện theo một số tôn giáo chính như: Phật Giáo, Đạo Bà La Môn, Đạo Bà Ni, Thiên chúa giáo, Tin lành và Lương giáo.

### 2. Kinh tế.

Những năm gần đây tình hình kinh tế của các khu vực thuộc vùng dự án của Công ty có sự tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế có nhiều thay đổi phù hợp với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ). Ngành lâm nghiệp tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nhưng lại có ý nghĩa rất lớn về mặt môi trường và phát triển các dịch vụ du lịch.

### 3. Xã hội.

Ngành Nông – Lâm cũng có rất nhiều thay đổi, hiệu quả kinh tế từ trồng rừng là khá cao đã tác động tích cực để người dân trong vùng mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây ngắn ngày sang trồng keo lai. Nhờ chọn được giống tốt và áp dụng đúng kỹ thuật trồng, chăm sóc nên năng suất rừng trồng của người dân đạt khá cao. Với giá bán như hiện nay, trừ hết chi phí, mỗi ha còn được lãi từ 60 - 70 triệu đồng sau 4-5 năm. Đây cũng là điều kiện để những gia đình kinh tế khó khăn có cơ hội vươn lên phát triển kinh tế và thoát nghèo bền vững.

### 4. Nhận xét.

#### 4.1. Thuận lợi

Nhìn chung trong những năm qua kinh tế của các địa phương thuộc địa bàn của

Công ty đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được các cấp Ủy đảng, chính quyền địa phương quan tâm đầu tư như giao thông, cáp điện, trường học, trạm y tế,... Các chính sách phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống, đóng góp quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương là điều kiện rất thuận lợi, đồng thời cũng là đòn bẩy thúc đẩy Công ty thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ đã được UBND tỉnh giao cho.

#### **4.2. Hạn chế và khó khăn**

Mặc dù vậy, với xuất phát điểm còn ở mức thấp, nền thực tế nền kinh tế - xã hội của địa phương cũng bộc lộ một số hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ được giao. Những hạn chế này cần được khắc phục trong thời gian tới, cụ thể:

- Cơ cấu kinh tế khu vực nông lâm nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành diễn ra chậm và chưa theo chiều hướng phát triển đặc biệt là khu vực đô thị.

- Kinh tế dịch vụ thương mại và du lịch được xác định là một trong những ngành trọng điểm, đặc biệt là địa bàn thị xã La Gi, tuy nhiên hiệu quả và tốc độ phát triển của ngành chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế, chưa tạo được bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội.

- Sản xuất công nghiệp tăng chậm, chưa phát huy hết được thế mạnh với tiềm năng đất đai, nguồn nguyên liệu của địa phương.

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra còn nhiều lúng túng, chưa rõ nét. Năng suất cây trồng, vật nuôi và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích còn thấp. Hiện tượng phá rừng lấy đất phát triển cây công nghiệp dài ngày, làm giảm diện tích rừng, đất đai bị rửa trôi, xói mòn, gây hậu quả xấu đến môi trường.

- Cơ sở hạ tầng của địa phương còn rất hạn chế, nhiều công trình đã xuống cấp, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thuỷ lợi,... chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu và phù hợp với xu hướng phát triển chung.

- Cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều, dẫn đến tình trạng thiếu đất canh tác ở một số nơi, đã và đang tạo nên những áp lực đối với đất đai của địa phương. Tình trạng dư thừa lao động phổ thông ở một số khu vực còn nhiều, đời sống nhân dân trong vùng chỉ đủ ăn, nhiều thôn bản còn có các hộ nghèo.

- Ngoài ra diện tích rừng và đất rừng trong khu vực Công ty được giao quản lý nằm trải dài trên địa bàn của 5 huyện, thị xã của tỉnh Bình Thuận, nên gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ.

### **IV. GIAO THÔNG**

#### **1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực.**

Một số tuyến đường giao thông trong khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty:

- Quốc lộ 1A: có 2 tuyến đường ảnh hưởng trực tiếp: từ văn phòng Công ty đến Hàm Thuận Nam với chiều dài 19 km; từ văn phòng Công ty đến Bắc Bình với chiều dài 47 km;

- Đường đi Mỹ Thạnh, đoạn từ Km 14 – Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam với chiều dài 9 km (tuyến đường rải nhựa liên xã);

- Quốc lộ 28: tuyến đường: từ văn phòng Công ty đến Trạm LN Thuận Bắc - Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận với chiều dài 21 km; đi tiếp tỉnh lộ 714 đến xí nghiệp 39km.

- Đường giao thông Nông thôn: Từ các xí nghiệp LN trực thuộc đến các trạm QLBVR, với chiều dài trung bình từ 1 – 6 km;

- Quốc lộ 1A: Chiều dài qua địa bàn XN LN Hàm Tân: 30 km;

- Quốc lộ 55: Chiều dài qua khu vực từ thị trấn Tân Nghĩa đến xã Thắng Hải là 50 km;

- Tỉnh lộ 719: Chiều dài qua khu vực từ thị xã La Gi đến xã Tân Hải là 18 km.

## 2. Hệ thống giao thông đường thủy.

Trên lâm phận Công ty quản lý không có hệ thống giao thông đường thủy.

### 3. Nhận xét.

Hệ thống giao thông đa dạng với mật độ cao, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh rừng, trồng rừng, khai thác, vận chuyển tiêu thụ lâm sản. Tuy nhiên, điều đó cũng tạo ra áp lực đối với công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn lấn chiếm đất đai của Công ty.

## V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.

### 1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện.

Hiện nay Công ty đang triển khai thực hiện và được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho 02 loại dịch vụ sau:

- Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối (trong 02 lưu vực: Hồ thủy điện Hàm Thuận Đa Mi và Hồ thủy điện Trị An): Diện tích 267,27 ha.

- Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội (Lưu vực các nhà máy nước nội tỉnh): Diện tích 58,96 ha.

### 2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường.

Công ty quản lý 2.884 ha rừng tự nhiên và hơn 10.000 ha rừng trồng, đây là một lợi thế rất lớn trong việc cung cấp nhiều loại dịch vụ môi trường rừng hơn nữa; cụ thể, ngoài việc duy trì và mở rộng diện tích cho 02 loại dịch vụ đã và đang thực hiện, thì Công ty đang tiếp cận và hướng đến thực hiện trong tương lai là:

- Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh.

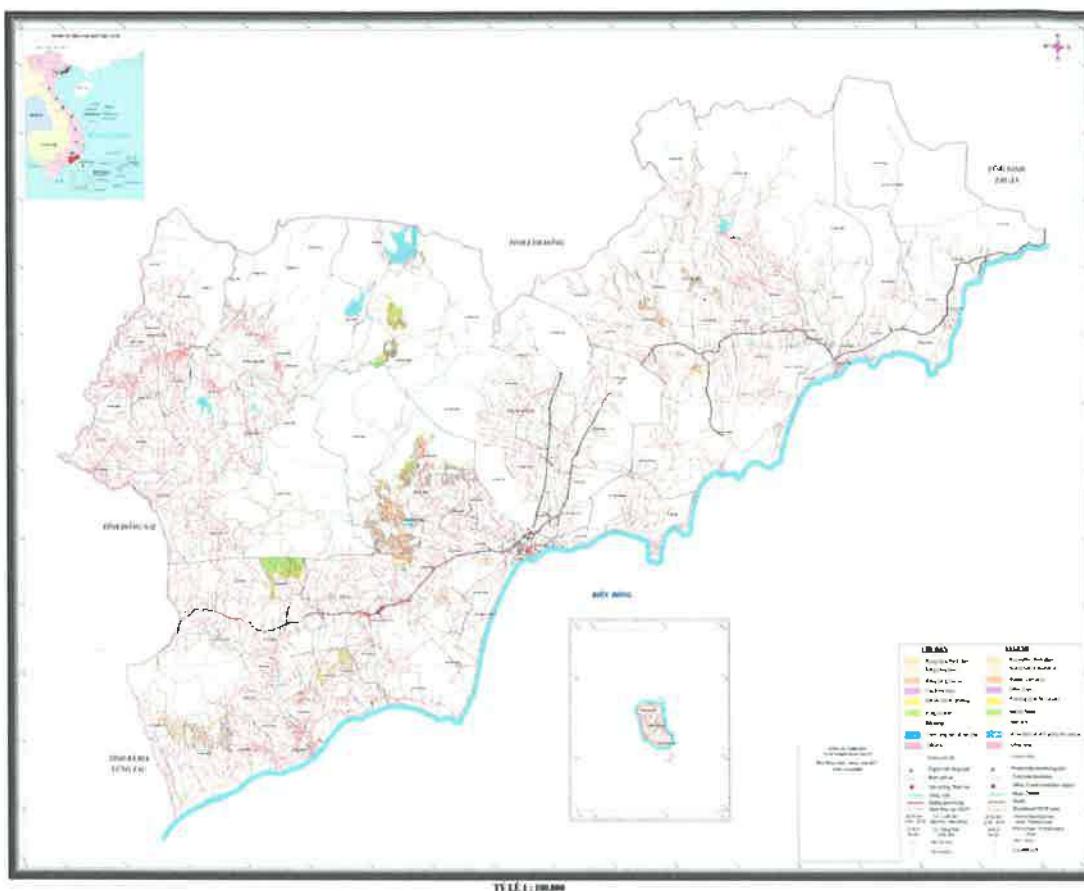
- Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.

## VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tổng diện tích Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận tại thời điểm 31/12/2021 là: 18.070,78 ha. Diện tích theo hiện trạng quản lý theo biểu tổng hợp sau:

**Biểu 01: Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất Công ty**

Số thứ tự	Hiện trạng quản lý	Tổng toàn Công ty	Xí nghiệp LN Hàm Tân	Xí nghiệp LN Hòn Thuận Nam	Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận	Khu vực Phan Thiết
1	Rừng trồng	<b>10.037,72</b>	3.670,74	4.838,98	1.528,00	
2	Đất QH trả địa phương	<b>2.352,53</b>	999,73	582,10	770,70	
3	Rừng tự nhiên	<b>2.884,31</b>	1.811,90	517,10	555,31	
4	Tre le, trảng cỏ, lùm bụi	<b>1.978,78</b>	174,04	1.269,07	535,67	
5	Đất có cây gỗ tái sinh	<b>63,24</b>			63,24	
6	Mặt nước	<b>73,76</b>	32,85	24,67	16,24	
7	Đồng điện	<b>13,73</b>	3,01		10,72	
8	Giao thông	<b>68,71</b>	23,36	35,32	10,03	
9	Đất trồng núi đá	<b>111,73</b>	102,42		9,31	
10	Văn phòng, Nhà Trạm	<b>25,68</b>	3,77	11,19	8,27	2,45
11	Cây trồng khác	<b>159,87</b>	86,83	65,69	7,35	
12	Tái sinh phục hồi RTN	<b>290,23</b>	58,71	226,41	5,11	
13	Vườn ươm	<b>4,93</b>	3,91	1,02		
14	Xưởng cưa	<b>1,94</b>	1,94			
15	Nghĩa trang	<b>1,89</b>		1,89		
16	Kênh mương	<b>1,73</b>		1,73		
<b>TỔNG</b>		<b>18.070,78</b>	<b>6.973,21</b>	<b>7.575,17</b>	<b>3.519,95</b>	<b>2,45</b>

**Hình 02: Bản đồ hiện trạng quản lý Công ty**

## VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG.

### 1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng.

#### *1.1. Rừng tự nhiên.*

Diện tích rừng tự nhiên: 2.884,31 ha là rừng khộp, rừng nửa rụng lá , rừng hỗn giao tre nửa với gỗ, đang trong thời gian phục hồi. Một số loài cây chủ đạo như: Dầu đồng, Dầu rái, Bằng lăng, Vên vên, Cà chít, Căm xe, Chiêu liêu, Cóc, Giáng hương, Sến, Gụ mật,... Một số loài quý hiếm: Gụ mật, Căm xe, Giáng hương, Sến, Sao...

##### *1.1.1. Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.*

Đây là kiểu rừng tự nhiên chiếm tỉ lệ lớn nhất trong Công ty, với diện tích 580,62 ha phân bố tập trung ở thôn Tân Quang xã Sông Phan và khu vực xã La Dạ do xí nghiệp Hàm Tân và xí nghiệp Bắc Bình Thuận quản lý. Rừng ở đây bị tác động mạnh do quá trình khai thác gỗ và lâm sản nên đã trở thành rừng thứ sinh. Các loài cây gỗ quý có giá trị kinh tế cao đã bị khai thác chọn lọc đến cạn kiệt như Cẩm lai (*Dalbergia oliveri*), Dáng hương (*Pterocarpus macrocarpus*), Gụ mật (*Sindora tonkinensis*), Cẩm liên (*Shorea siamensis*), Sến mù (*Shorea roxburghii*), Vên vên (*Anisoptera costata*)... Tán rừng bị phá vỡ, tuy nhiên vẫn còn một số loài cây gỗ có giá trị kinh tế như Hà Nu (*Ixonanthes reticulata*), Sảng lè (*Lagerstroemia calyculata*), Trâm trắng (*Syzygium chanlos*), Sở (*Dillenia ssp.*), Vên vên (*Anisoptera costata*)...

Tái sinh dưới tán rừng tương đối tốt, đạt 4.500 – 5.000 cây/ha. Trong thành phần cây tái sinh xuất hiện nhiều loài cây gỗ có giá trị như Dáng hương, Cẩm liên, Cẩm lai, Gụ mật, điều này cho thấy nếu xúc tiến tái sinh cũng như khoanh nuôi bảo vệ tốt thì khả năng phục hồi rừng rất có khả quan.

#### 1.1.2. Kiểu rừng khộp

Đây là kiểu rừng tập trung chủ yếu ở XN Hàm Thuận Nam và XN Hàm Tân với diện tích 1.859,72ha. Thành phần loài chủ yếu là các loài cây họ Dầu (Dipterocarpaceae) như Dầu Đồng (Dipterocarpus tuberculatus), Vên vên (Anisoptera costata), Sến mủ (Shorea roxburghii). Rừng đa phần là nghèo và nghèo kiệt, trữ lượng thấp, rất ít cây tái sinh.

#### 1.1.3. Kiểu rừng hỗn giao gỗ tre nứa.

Kiểu rừng này chiếm diện tích 443,98 ha. Nguồn gốc chính của chúng cũng từ kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá, nhưng sau nhiều lần phát nương làm rẫy cũng như khai khác gỗ các loài cây gỗ ở đây tái sinh kém và nhường chỗ cho các loài Giang, Nứa và Tre gai. Trong lâm phần còn sót lại một số cây gỗ như Gội nếp, Hà nu, Côm, Bằng Lăng, Thầu tấu... Do quản lý bảo vệ tốt nên rừng đang được phục hồi có nơi còn trữ lượng đáng kể (khu vực La Dạ).

#### 1.2. Rừng trồng.

Diện tích và phân bố rừng trồng sản xuất phân theo loài cây, năm trồng và đơn vị quản lý được tổng hợp qua Biểu dưới đây:

**Biểu 02: Diện tích rừng trồng phân theo loài cây, năm trồng**

Năm trồng	Diện tích (ha)	Phân ra theo loài cây			
		Keo	Bạch Đàn	Cao su	Cây trồng khác
1997	<b>2,14</b>	-	-	-	2,14
2006	<b>30,00</b>	-	-	30,00	-
2007	<b>139,17</b>	-	-	139,17	-
2008	<b>207,14</b>	-	4,59	202,55	-
2009	<b>41,42</b>	-	-	41,42	-
2010	<b>73,95</b>	-	-	73,95	-
2011	<b>174,83</b>	-	-	174,83	-
2012	<b>190,73</b>	-	1,02	189,71	-
2013	<b>60,23</b>	1,83	10,77	47,63	-
2014	<b>35,08</b>	34,14	0,94	-	-
2015	<b>322,36</b>	297,01	20,54	1,35	3,46
2016	<b>841,57</b>	700,45	139,46	0,66	1,00
2017	<b>1.045,40</b>	777,76	267,10	-	0,54
2018	<b>1.360,84</b>	662,97	697,87	-	-
2019	<b>1.562,92</b>	564,55	997,38	-	0,99
2020	<b>2.062,79</b>	1.124,51	921,83	-	16,45
2021	<b>1.887,15</b>	1.009,81	850,52	1,18	25,64
	<b>10.037,72</b>	<b>5.173,03</b>	<b>3.912,02</b>	<b>902,45</b>	<b>50,22</b>

## 2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng.

### 2.1. Rừng tự nhiên.

Trữ lượng rừng tự nhiên được thể hiện ở biểu sau:

**Biểu 03: Tổng hợp trữ lượng rừng tự nhiên của Công ty.**

Kiểu rừng/Trạng thái	Diện tích (ha)	N (cây/ha)	$\bar{D}_{1,3}$ (cm)	$\bar{H}_{vn}$ (m)	$\bar{M}$ ( $m^3/ha$ )	$\Sigma M$ ( $m^3$ )
<b>I. Kiểu rừng rậm nhiệt đới gió mùa nứa rụng lá</b>	<b>580,62</b>	<b>789</b>	<b>15,28</b>	<b>12,12</b>	<b>92,17</b>	<b>100.880,68</b>
1. Trạng thái TXK	197,29	708	14,99	8,28	57,748	11.391,95
2. Trạng thái TXN	139,58	833	14,50	12,22	113,404	58.828,93
3. Trạng thái TXP	242,34	977	15,10	11,98	126,100	30.559,07
4. Trạng thái TXB	1,41	640	16,52	16,00	71,437	100,73
<b>II. Kiểu rừng Khộp</b>	<b>1.859,72</b>	<b>909</b>	<b>13,92</b>	<b>7,3</b>	<b>57,71</b>	<b>111.572,40</b>
1. Trạng thái RLK	696,97	883	15,11	7,48	63,571	44.307,08
2. Trạng thái RLN	234,95	948	12,55	6,98	49,89	11.721,65
3. Trạng thái RLP	927,80	897	14,09	7,4	59,866	55.543,67
<b>III. Kiểu rừng hỗn giao</b>	<b>443,98</b>	<b>610</b>	<b>21,35</b>	<b>11,70</b>	<b>207,28</b>	<b>125.381,08</b>
1. Hỗn giao HG1	324,21	580	28,48	16,3	370,421	120.094,19
2. Hỗn giao HG2	119,77	640	14,21	7,1	44,142	5.286,89
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.884,31</b>	<b>689</b>	<b>16,85</b>	<b>11,37</b>	<b>119,05</b>	<b>337.834,16</b>

### 2.2. Rừng trồng.

Diện tích rừng trồng của Công ty hiện nay là 10.037,72 ha, loài cây trồng chủ yếu là Keo lai, Bạch đàn và Cao su. Trữ lượng rừng Keo lai và Bạch đàn được thể hiện ở biểu sau:

**Biểu 04: Tổng hợp trữ lượng rừng trồng Công ty**

Loài cây / năm trồng	Tuổi cây	Diện tích (ha)	Mật độ hiện tại (cây/ha)	$\bar{D}_{1,3}$ (cm)	$\bar{H}_{vn}$ (m)	$\bar{M}$ ( $m^3/ha$ )	$\Sigma M$ ( $m^3$ )
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.921,46</b>					<b>205.615,69</b>
<b>Keo Lai</b>		<b>1.907,01</b>	<b>1.783</b>	<b>8,6</b>	<b>11,1</b>	<b>78,5241</b>	<b>175.115,37</b>
2019	3	593,35	2.005	7,4	8,5	49,1226	29.146,89
2018	4	454,05	1.996	9,3	13,4	104,2670	43.342,43
2017	5	749,94	1.956	9,6	14,5	130,1844	97.630,45
2016	6	163,67	1.171	8,0	7,8	30,5224	4.995,60
<b>Bạch đàn mới trồng</b>		<b>193,57</b>	<b>1.546</b>	<b>5,8</b>	<b>6,3</b>	<b>15,1718</b>	<b>3.381,18</b>
2019	3	78,72	1.990	5,4	6,9	17,1415	1.349,38
2018	4	104,71	1.447	6,1	6,8	18,4424	1.931,10

2017	5	10,14	1.200	5,9	5,3	9,9314	100,70
<b>Bạch đàn tái sinh</b>		<b>820,88</b>	<b>1.393</b>	<b>6,4</b>	<b>7,9</b>	<b>31,7949</b>	<b>27.119,14</b>
2019	3	238,59	1.484	6,9	8,0	36,4138	8.687,97
2018	4	507,97	1.487	5,9	8,1	32,3973	16.456,21
2017	5	74,32	1.209	6,4	7,6	26,5737	1.974,96

### 3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ.

Dựa vào danh lục cây thuốc của Đỗ Tất Lợi (1995) và Võ Văn Chi (2012), 1900 cây có ích ở Việt Nam (1991), Danh lục cây thuốc Việt Nam (Viện Dược liệu)... Kết quả điều tra năm 2016 và đã xác định được 560 loài chiếm 80,3% có giá trị tài nguyên, trong đó một số loài có nhiều hơn một công dụng. Số lượng các loài có giá trị tài nguyên được thể hiện chi tiết trong Biểu sau:

**Biểu 05: Tổng hợp lâm sản ngoài gỗ có giá trị sử dụng**

STT	Công dụng	Số loài	Tỷ lệ (%)
1	Làm thuốc	363	52.08
2	Làm cảnh	139	19.94
3	Ăn được	35	5.02
4	Cho sợi	16	2.30
5	Công dụng khác	35	5.02

**Nhóm cây làm thuốc** có số lượng loài cao nhất với 363 loài, chiếm 52,08% tổng số loài ghi nhận tại Công ty. Quyển bá yếu (*Selaginella delicatula*), Tóc tiên đuôi (*Adiantum caudatum*), Chân voi nhám (*Elephantopus scsber*), Mã tiền cam (*Strychnos nuxvomica*)... Những loài cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc đông y chữa một số bệnh thông thường như: đau bụng, đau răng, đau dạ dày, đau xương, các bệnh về gan...

**Nhóm cây làm cảnh:** Đã thống kê được 139 loài làm cảnh, trong số này nhiều loài làm cảnh được phân bố ở nhiều họ thực vật khác nhau. Những loài này được chọn thông qua các tiêu chí như lá đẹp, hoa đẹp, quả đẹp và màu sắc nổi bật, các loài thuộc họ Lan chiếm phần lớn trong số này.

**Nhóm cây ăn được với 35 loài,** Bao gồm các loài cây có các bộ phận như lá, thân, củ, quả...được sử dụng làm thực phẩm được gọi là cây ăn được. Nhiều loài cây được người dân sử làm thức ăn trong gia đình như" Rau mă đê nước (*Ottelia alismoides*), Khoai mọt (*Dioscorea kratica*), Chay (*Artocarpus lakoocha*), Cóc rừng (*Spondias pinnata*)...

**Nhóm cây cho sợi và các nhóm công dụng khác có số lượng ít hơn. cho tinh dầu và nhựa:** So với các nhóm công dụng khác, nhóm này có ít về số loài nhưng có các loài có giá trị kinh tế cao như: Dầu lông (*Dipterocarpus imbricatus*), Dầu đồng (*Dipterocarpus tuberculatus*), Sến mủ (*Shorea roxburghii*)...

### 4. Đánh giá chung về tài nguyên rừng.

- **Thảm thực vật tự nhiên**

Mặc dù là rừng có trữ lượng thấp (rừng nghèo), nhưng khá đa dạng và phong phú với nhiều loài tầng cây gỗ, như: Cóc, Cẩm liên, Bằng lăng, Trâm,

Trường, Cò ke, Bình linh, Móng bò,.. phần lớn tập trung ở các trạng thái rừng nghèo kiệt và rừng non; bên cạnh đó còn có các loài của tầng cây bụi cũng khá đa dạng, như Chòi mòi, Bông bụt, Ngọc nữ quan, Lầu, Táo rừng, Đuôi công.....; Ngoài ra, trong thảm thực vật tự nhiên, tầng cây thân thảo, dây leo cũng có số lượng loài khá lớn, điển hình như Ràng ràng, Tre, le, Cỏ lá tre, Củ nâu, Cam thảo đất, Trinh nữ...

- **Thảm thực vật trồng**

Bao gồm rừng trồng nguyên liệu giấy là chủ yếu với các loài keo lai dòng KL2, BV10, BV32, BV33, TB10, TB32, TB6, AH1, AH7, Bạch đàn U6, Bạch đàn W5, xà cù, phi lao, các loại cây chịu hạn cùng các loại cây nhiệt đới điển hình như điều, cao su, cây ăn trái... và nhiều loài cây lương thực khác. Loại này chiếm trên 30% diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã trên địa bàn. Đặc biệt một số diện tích đang được chuyển dần sang trồng cao su trên địa bàn huyện Hàm Tân.

### **VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN.**

#### **1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư.**

**Biểu 06: Thống kê số lượng văn phòng, nhà, xưởng, trạm.**

Số thứ tự	Văn phòng, nhà, xưởng, trạm	Số lượng (cái)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nguồn vốn
1	Xí nghiệp CB Gỗ Phan Thiết	1	12.194,8	Công ty
2	Xí nghiệp CB Gỗ Đức Long	1	9.057,8	Công ty
3	Siêu thị Nội thất việt - Phan Thiết	1	472,9	Công ty
4	Trụ sở Văn Phòng Công ty	1	3.261,1	Công ty
5	Đất vòng xoay Bến Lội - Phan Thiết	1	140,0	Công ty
6	Vườn ươm Bắc Bình	1	49.906,3	Công ty
7	Nhà làm việc Bắc Bình	1	50,7	Công ty
8	Khuôn viên nhà làm việc Hàm TN	1	42.123	Công ty
9	Nhà làm việc Hàm TN	1	527	Công ty
10	Vườn ươm HTN	1	10.150,0	Công ty
11	Nhà làm việc Trạm LN Thuận Bắc	1	75,0	Công ty
12	Khuôn viên nhà làm việc Trạm Thuận Bắc	1	5.501,0	Công ty
13	Nhà làm việc XN LN Hàm Tân	1	9.400,0	Công ty
14	Vườn ươm Hàm Tân	1	40.000	Công ty
15	Trạm QLBVR tại các Xí nghiệp LN	10	500.000	Công ty

## 2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị...của Công ty.

Phương tiện, thiết bị của Công ty được thống kê tại phụ biếu 01.

## 3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện.

Trong giai đoạn từ 2016 – 2021, Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng một số công trình cụ thể như:

- Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty.
- Nhà Trạm LN Sông Phan – Xí nghiệp LN Hàm Tân.
- Xây dựng văn phòng Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận.
- Xây dựng mới Chòi canh lửa tại Hàm Thuận Nam và Hàm Tân.

Trong những năm qua, Công ty rất chú trọng trong việc xây dựng, nâng cấp và tu bổ cơ sở hạ tầng từ Công ty đến các Xí nghiệp trực thuộc. Đến nay, cơ bản cơ sở hạ tầng đáp ứng được nhu cầu, phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

### 1. Quản lý rừng tự nhiên và rừng trồng.

Trong giai đoạn 2016 – 2021, Công ty đã chỉ đạo các Xí nghiệp Lâm nghiệp trực thuộc thường xuyên tuần tra quản lý bảo vệ rừng trên diện tích 2.884,31 ha rừng tự nhiên và 10.037,72 ha rừng trồng. Từ đó, đã hạn chế thấp nhất các vụ lấn chiếm đất, khai thác rừng trái pháp luật. Công ty cũng đã phối hợp tuyên truyền các hộ dân sống ven rừng chấp hành Luật bảo vệ phát triển rừng (nay là Luật Lâm nghiệp), cụ thể tuyên truyền vận động người dân chấp hành các văn bản chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, không chặt phá cây rừng đốt than làm rãy, không săn bắn động vật hoang dã v.v... Ngoài ra, cử cán bộ tham gia lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ rừng cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách do Chi Cục Kiểm lâm tổ chức; hoàn thành tốt công tác theo dõi cập nhật diễn biến tài nguyên rừng trên lâm phần các Xí nghiệp quản lý; Thường xuyên tổ chức lực lượng thường trực (*gồm lực lượng BVR chuyên trách và có sự tham gia thường xuyên của các hộ nhận khoán BVR cùng với kiểm lâm địa bàn*) tại những khu vực trọng điểm phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp. Điều đặc biệt, đó là Công ty đã áp dụng mô hình Lâm nghiệp xã hội trong quản lý bảo vệ rừng, cụ thể: Tiến hành giao khoán quản lý bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên cho các hộ dân sống gần rừng (trong đó ưu tiên đồng bào dân tộc thiểu số, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn) để hình thành và tăng thêm các vệ tinh tham gia quản lý các khu vực ven cung như nhằm tạo thêm trách nhiệm cộng đồng, chung tay bảo vệ và phát triển rừng, tạo điều kiện việc làm cho người dân tại địa phương. Công ty đã thành lập Đội cơ động Công ty tích cực hỗ trợ các Xí nghiệp Lâm nghiệp trong việc ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ rừng.

### 2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.

Công tác phòng cháy chữa cháy luôn được Công ty đặc biệt quan tâm. Trong thời gian cao điểm của mùa khô, ngoài việc thực hiện rà soát, kiểm tra thực bì và tiến hành cày chăm sóc phòng chống cháy rừng, Công ty thường xuyên bám sát cơ sở, chỉ đạo các Xí nghiệp thực hiện phương án PCCCR của huyện cũng như

phương án PCCCR của Xí nghiệp đã được phê duyệt, đồng thời thực hiện theo chỉ đạo các ban ngành cấp trên. Cụ thể như: Xác định các khu vực trọng điểm cháy để bố trí lực lượng trực 24/24 giờ để kịp thời phát hiện khi có đám cháy xảy ra; Theo phương châm 4 tại chỗ, các đơn vị tự rá soát lại các công cụ, phương tiện như cuốc, xẻng, chổi canh lửa, thùng đựng nước ... tập trung lực lượng thường xuyên tuần tra, kiểm soát để ứng cứu nhanh khi có tình huống cháy rừng xảy ra, thông báo cho các tổ đội PCCC rừng trên địa bàn các xã để hỗ trợ khi cần thiết. Ngoài ra, Công ty tích cực phối hợp tốt với Ban điều hành các thôn, xã gần rừng để tuyên truyền, vận động người dân ra vào rừng phải sử dụng lửa cẩn thận, không đốt bừa bãi. Từ những giải pháp nêu trên đã hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng cháy rừng xảy ra trên địa bàn Công ty quản lý.

Đối với sâu bệnh hại rừng, Công ty cũng đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát tình hình sâu bệnh hại cây rừng từ Công ty đến các Xí nghiệp Lâm nghiệp. Qua đó, kịp thời phát hiện, có giải pháp xử lý nếu có sâu bệnh hại. Đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn Công ty quản lý, chưa phát hiện loại sâu bệnh hại nào ảnh hưởng lớn đến tình hình sinh trưởng và phát triển rừng của Công ty.

### 3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.

Công tác quản lý các loại lâm sản ngoài gỗ cũng đã được Công ty quan tâm thực hiện. Cụ thể như: Đã triển khai thống kê chủng loại lâm sản ngoài gỗ có trong rừng tự nhiên của Công ty, mục đích sử dụng, tính thông dụng,...(Công văn 474/CTLN-B.FSC ngày 07/9/2020); Từ đó, lồng ghép trong công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên, để thực hiện quản lý tốt các loài lâm sản ngoài gỗ đang hiện hữu trong rừng tự nhiên Công ty quản lý.

### 4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.

#### 4.1. Đa dạng thực vật rừng.

Kết quả điều tra khu hệ thực vật năm 2016 tại 3 xí nghiệp ghi nhận có 697 loài, 418 chi, 110 họ thuộc 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Thành phần thực vật tại khu vực công ty quản lý được trình bày trong biểu 7:

**Biểu 07: Tổng hợp thành phần thực vật**

Ngành thực vật	Số họ	Số chi	Số loài
1- Lycopodiophyta (Ngành Thông đất)	1	1	2
2- Polypodiophyta (Ngành Dương xỉ)	12	28	37
3- Cycadophyta (Ngành Tuế)	1	1	2
4- Gnetophyta (Ngành Dây gắm)	1	1	1
5- Magnoliophyta (Ngành Hạt kín)	95	387	655
5.1 Magnoliopsida (Lớp Ngọc lan)	72	288	496
5.2 Liliopsida (Lớp Hành tỏi)	23	99	159
<b>Tổng cộng:</b>	<b>110</b>	<b>418</b>	<b>697</b>

Trong 5 ngành thực vật có mặt tại khu vực thì Ngành Hạt kín (Magnoliophyta) có 655 loài chiếm 94,0% tổng số loài ghi nhận tại khu vực nghiên cứu, tiếp đến Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 37 loài, ngành Thông đát (Polypodiophyta) và Ngành Dây gắm (Gnetophyta) chỉ có 2 loài.

Kết quả điều tra tháng 5 năm 2022, đã ghi nhận và bổ sung 45 loài thực vật vào danh mục các loài thực vật. chi tiết thể hiện trong biểu 08 sau:

**Biểu 08:Tổng hợp các loài mới được ghi nhận tại công ty Lâm nghiệp Bình Thuận**

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Ly gạt	<i>Holigarna kurzii</i> King
2	Hoa dẻ núi dinh	<i>Desmos dinhensis</i> (Pierre ex Fin. & Gagnep) Merr
3	Dù dẻ	<i>Uvaria cordata</i> (Dun.) Wall. ex Alston
4	Giền đỏ	<i>Xylopia vielana</i> Pierre
5	Ngôn	<i>Alyxia pisiformis</i> Pierre ex Pitard
6	Bồng bồng tro	<i>Calotropis gigantea</i> (L.) Dryand. ex Ait. f
7	Cảm cù	<i>Hoya imbricata</i> Decne.
8	Thốt ti	<i>Thottea tomentosa</i> (Blume) Dinghou
9	Trám trắng	<i>Canarium album</i> (Lour.) DC.
10	Bứa hậu giang	<i>Garcinia celebica</i> L.
11	Dây giun	<i>Combretum indicum</i> (L.) DeFilipps
12	Sô ngũ thư	<i>Dillenia pentagyna</i> Roxb
13	Thị curan	<i>Diospyros curranii</i> Merr
14	Thị dài dung	<i>Diospyros pilosanthera</i> Blanco
15	Côm lá hẹp	<i>Elaeocarpus angustifolius</i> Blume
16	Thầu tấu	<i>Aporosa octandra</i> (Buch.-Ham. ex D.Don) Vickery
17	Đóm	<i>Bridelia monoica</i> (Lour.) Merr.
18	Cù đèn delpy	<i>Croton delpyi</i> Gagnep
19	Muồng ràng ràng	<i>Adenanthera pavonina</i> L.
20	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre
21	Dây mít 3 lá	<i>Derris trifoliata</i> Lour.
22	Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr.
23	Ràng ràng lông	<i>Ormosia henryi</i> Prain
24	Dé anh	<i>Castanopsis piriformis</i> Hickel & Camus
25	Bời lời vàng	<i>Litsea vang</i> Lecomte
26	Kháo	<i>Machilus thunbergii</i> Siebold & Zucc.
27	Mít nài	<i>Artocarpus rigidus</i> subsp. <i>asperulus</i> (Gagnep.) F.M.Jarrett
28	Mò quạ	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corn
29	Máu chó Petelot	<i>Knema petelotii</i> Merr.
30	Máu chó thầu kính	<i>Knema lenta</i> Warb.
31	Trâm mốc	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skells
32	Trâm rộng	<i>Syzygium oblatum</i> (Roxb.) Wall. ex A.M.Cowan & Cowan
33	Nhương lê gân	<i>Myxopyrum nervosum</i> Blume
34	Tiêu thích đá	<i>Piper saxicola</i> C. DC.
35	Mặt sữa cao	<i>Helicia excelsa</i> (Roxb.) Blume

36	Địa đụn đình	<i>Heliciopsis terminalis (Kurz) Sleumer</i>
37	Lấu núi	<i>Psychotria montana Blume</i>
38	Nhãn rừng	<i>Nephelium melliferum Gagnep</i>
39	Rhum thơm	<i>Poikilospermum suaveolens (Blume) Merr</i>
40	Vác 3 lá	<i>Cayratia trifolia (L.) Domin</i>
41	Đùng đình	<i>Caryota mitis Lour.</i>
42	Hương phụ	<i>Cyperus rotundus L.</i>
43	Râu hùm	<i>Tacca chantrieri Andre</i>
44	Cồ nốc trung bộ	<i>Curculigo annamitica Gagnep.</i>
45	Sâm cau	<i>Curculigo orchoides Gaertn</i>

#### 4.1.1 Các loài được ưu tiên bảo tồn

Căn cứ vào Sách đỏ Việt Nam 2007, Sách đỏ Thế giới (IUCN Red List Threatened Plants, 2020) và Nghị định 84/2021, kết quả ghi nhận có 68 loài quý hiếm chiếm 9,76% tổng số loài trong khu vực. Số loài được ưu tiên bảo tồn trong lần đánh giá này cao hơn nhiều so với kết quả trước đây (19 loài) là do có sự thay đổi về tiêu chí đánh giá. Nghị định 84/2021 thay thế cho Nghị định 32 đã nâng số loài được ưu tiên bảo tồn lên cao, trong đó đặc biệt là toàn bộ các loài thuộc họ Lan (Orchidaceae) được đưa vào nghị định 84. Các loài được ưu tiên bảo tồn được thể hiện trong Biểu 09:

**Biểu 09: Danh lục các loài thực vật quý hiếm**

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	SĐVN 2007	IUCN 2015	NĐ 84
	<b>Cycadaceae</b>	<b>Họ Tuế</b>			
1	<i>Cycas rumphii</i> Miq.	Thiên tuế			IIA
	<b>Anacardiaceae</b>	<b>Họ Xoài</b>			
2	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre.	Sơn huyết	VU		
	<b>Asclepiadaceae</b>	<b>Họ Thiên lý</b>			
3	<i>Telectadium dongnaiensis</i> Pierre.ex Cost	Vệ tuyền	CR		
	<b>Bignoniaceae</b>	<b>Họ Đinh</b>			
4	<i>Markhamia stipulata</i> var. <i>pierrei</i> (Dop) Santisuk				IIA
	<b>Dipterocarpaceae</b>	<b>Họ Dầu</b>			
5	<i>Anisoptera costata</i> Korth.	Vân vân	EN	EN	
6	<i>Dipterocarpus tuberculatus</i> Roxb	Dầu đồng		CR	
7	<i>Shorea roxburghii</i> G.Don	Sến mủ		EN	
	<b>Fabaceae</b>	<b>Họ Đậu</b>			
8	<i>Dalbergia oliveri</i> Prain	Cảm lai	EN	EN	IIA
9	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz.	Dáng hương	EN		IIA

	<b>Meliaceae</b>	<b>Họ Xoan</b>			
10	<i>Aglaia spectabilis</i> (Miq.) S.S.Jain & S.Bennet	Gội nếp	VU		
11	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss	Lát hoa	VU		
	<b>Rubiaceae</b>	<b>Họ Cà phê</b>			
12	<i>Fagerlindia depauperata</i> (Drake.)	Găng nghèo	VU		
	<b>Arecaceae</b>	<b>Họ Cau dùa</b>			
13	<i>Calamus platyacanthus</i> Warb. ex Becc	Mây nếp	VU		
14	<i>Calamus poilanei</i> Conr.	Song bột	EN		
	<b>Orchidaceae</b>	<b>Họ Lan</b>			
15	<i>Aerides falcata</i> Lindl	Giáng hương tam bảo sắc			IIA
16	<i>Aerides odorata</i> Lour.	Lan giáng hương			IIA
17	<i>Aerides rocea</i> Lodd. Ex Lindd & Paxt	Giáng xuân nhiều hoa			IIA
18	<i>Agrostophyllum planicaule</i> (Wall. ex Lindl.) Rchb.f.	Xích hù thân hẹp			IIA
19	<i>Arachnis annamensis</i> (Rolfe) Smith.	Vũ nữ			IIA
20	<i>Bulbophyllum careyanum</i> (Hookf.) Spreng.	Cầu đệp trên vùng			IIA
21	<i>Bulbophyllum macranthum</i> Lindl.	Cầu hình hoa to			IIA
22	<i>Bulbophyllum sessile</i> (Koenig.) j.j. smith.	Cầu đệp không cong			IIA
23	<i>Coelogyne flacelda</i> Lindl.	Thạch đậm mềm			IIA
24	<i>Coelogyne speciosa</i> Bl.	Hoàng hạc lớn	EN		IIA
25	<i>Coelogyne trinervis</i> Lindl.	Thạch đậm ba gân			IIA
26	<i>Cymbidium aloifolium</i> (L.) Sw.	Đoán kiếm lô hội			IIA
27	<i>Cymbidium dayanum</i> Reichb.f.	Lan bích ngọc			IIA
28	<i>Dendrobium acinaciforme</i> Roxb.	Thạch hộc lá guom			IIA
29	<i>Dendrobium aduncum</i> Walt. Ex Lindl.	Hồng cầu			IIA

30	<i>Dendrobium anceps</i> Sw.	Lan móng rùa			IIA
31	<i>Dendrobium crepidatum</i> Lindl.& Paxt.	Ngọc vạn sáp	EN		IIA
32	<i>Dendrobium crumenatum</i> Sw	Bạch câu			IIA
33	<i>Dendrobium crystallinum</i> Reichb.f.	Ngọc vạn pha lê	EN		IIA
34	<i>Dendrobium harzeyanum</i> Reichb.f.	Thùy tiên tua	EN		IIA
35	<i>Dendrobium hercoglossum</i> Reichb.f.	Mũi câu			IIA
36	<i>Dendrobium lindleyi</i> Steudel	Vảy cá			IIA
37	<i>Dendrobium pachyglossum</i> Par.&.Reichb.f.	Mộc lan lưỡi dày			IIA
38	<i>Dendrobium palpebrae</i> Lindl.	Thùy tiên trắng			IIA
39	<i>Staurochilus fasciatus</i> (Rchb.f.) Ridl.	Hổ bì			IIA
40	<i>Eria pubescens</i> (Hook.) Stend.	Ni lan lông			IIA
41	<i>Eria bractescens</i> Lindl.	Ni lan lá hoa			IIA
42	<i>Eria tomentosa</i> (Koenig.) Hook.f.	Ni lan nhung			IIA
43	<i>Erythrorchis ochobiensis</i> (Hay.) Garay.	Xích lan			IIA
44	<i>Gastrochilus intermedius</i> (Lindl.) O.Ktze.	Lan túi thơ trung gian			IIA
45	<i>Gastrochilus pseudodistichous</i> (King&Pantl.) Schltr.	Túi thơ song đinh			IIA
46	<i>Kingidium delicosum</i> (Reichb. f.) Sweet	Lan san hô			IIA
47	<i>Liparis viridiflora</i> Bl.	Lan nhãm điệp hoa xanh			IIA
48	<i>Luisia brachystachys</i> (Lindl.) Bl.	Lui chùm ngắn			IIA
49	<i>Luisia tmorsei</i> Rolfe.	Lan lui Morse			IIA
50	<i>Malleola insectifera</i> (JJ.Sm ) JJ.Sm& Schltr.	Lan ruồi			IIA
51	<i>Micropora pallida</i> (Roxb.) Lindl.	Vi túi tai			IIA
52	<i>Nervilia plicata</i> (Andr.) Schlechter	Thanh thiên quỳ lá xếp			IIA
53	<i>Nervilia</i> sp.	Lan 1 lá			IIA
54	<i>Oberonia anceps</i> Lindl.	Móng rùa hai đầu			IIA

55	<i>Phalenopsis cornu-cervi</i> (Breda) Bl.	Hồ điệp dẹt			IIA
56	<i>Pholidota bracteata</i> (D.Don.) Seiden.f.	Đuôi phượng			IIA
57	<i>Rhynchostylis gigantea</i> (Lindl.) Ridl	Ngọc điêm			IIA
58	<i>Smitinandia micrantha</i> (Lindl.) Holtt	Miết nắng hoa nhỏ			IIA
59	<i>Staurochilus fasciatus</i> (Reichb.) Ridl.	Quế lan hương			IIA
60	<i>Thelasis pygmaea</i> (Griff.) Lindl.	Lan củ lùn dẹt			IIA
61	<i>Thrixspermum centipeda</i> Lour.	Lan xương cá			IIA
62	<i>Thunia alba</i> (Lindl.) Reichb.f.	Hạc đỉnh trắng			IIA
63	<i>Trichoglottis retusa</i> Bl.	Mao thiêt tà			IIA
64	<i>Trichotosia dasypylla</i> (Parish & Reichb. f.) Kraenzl	Mao lan lá nhung			IIA
65	<i>Trichotosia pulvinata</i> (Lindl.) Kraenzl.	Mao lan gối			IIA
66	<i>Vanda doritoides</i> Guill.	Lan huệ đà			IIA
67	<i>Vanilla aphylla</i> Bl.	Va ni không lá			IIA
	<b>Stemonaceae</b>	<b>Họ Bách bộ</b>			
68	<i>Stemona pierrei</i> Gagnep.	Bách bộ Pierre	CR		

### Ghi chú

CR: Critical endangered: Cực kỳ nguy cấp

VU: Vulnerable: Sắp nguy cấp

EN: Endangered: Nguy cấp

IIA: Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại

#### 4.1.2. Giá trị tài nguyên thực vật

Dựa vào danh lục cây thuốc của Đỗ Tất Lợi (1995) và Võ Văn Chi (2012), 1900 cây có ích ở Việt Nam (1991), Danh lục cây thuốc Việt Nam (Viện Dược liệu)... đã xác định được 560 loài chiếm 80,3% có giá trị tài nguyên, trong đó một số loài có nhiều hơn một công dụng.

(Xem thêm Báo cáo điều tra đa dạng thực vật năm 2022)

#### 4.2. Đa dạng động vật rừng

Trong rừng tự nhiên Công ty đang quản lý, qua kết quả điều tra tháng 5 năm 2022, đã ghi nhận được 64 loài thú thuộc 13 họ và 7 bộ thông qua quan sát ngoài thiên nhiên (quan sát trực tiếp, dấu chân, vết ăn, dấu phân, tiếng kêu) và mẫu vật

(bảng 1). So với kết quả điều tra năm 2016, thì cả 22 loài ghi nhận trong đợt này đều đã được ghi nhận năm 2016, không có loài nào là ghi nhận mới. Như vậy, kết quả điều tra trong 2 năm 2016 và 2022, đã ghi nhận được 64 loài thú thuộc 21 họ, 7 bộ. Các loài thú được ghi nhận hầu hết ở các khu rừng tự nhiên của công ty. Các khu rừng trồng mặc dù có diện tích lớn nhưng đều là rừng trồng đơn loài (Cao su, Keo, Bạch đàn) nên rất ít loài thú sinh sống, chỉ thỉnh thoảng gặp một số loài sóc và một số loài chuột sinh sống. Do vậy, việc bảo vệ và phục hồi các diện tích rừng tự nhiên có vai trò quyết định trong bảo tồn các loài động vật hoang dã ở CTLN Bình Thuận.

Đối với hệ Chim, qua điều tra đã ghi nhận được 85 loài chim, trong đó có 22 loài là ghi nhận mới so với đợt điều tra năm 2016, Kết hợp với kết quả điều tra năm 2022, đã xây dựng danh sách cập nhật với tổng số 134 thuộc 46 họ và 15 bộ.

Đối với hệ bò sát và lưỡng cư, đã ghi nhận được 24 loài trong đó có 14 loài là ghi nhận mới so với đợt điều tra năm 2016. Kết hợp với kết quả điều tra năm 2022, đã xây dựng được danh sách cập nhật các loài ghi nhận ở CTLN Bình Thuận là 58 loài thuộc 15 họ và 3 bộ.

*(Xem thêm Báo cáo điều tra đa dạng động vật năm 2022)*

**Biểu 10: Danh sách các loài thú nguy cấp, quý, hiếm  
tại CTLN Bình Thuận**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	NĐ84 2021	SĐVN 2007	IUCN 2021	CITES
1	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	IB	VU	VU	I
2	Kỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	IIB	VU	VU	
3	Kỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>	IIB	LR		
4	Kỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	IIB	VU	VU	
5	Vượn đen má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i>	IB	EN	EN	
6	Dơi chó cánh ngắn	<i>Cynopterus brachyotis</i>		VU		
7	Tê tê gia va	<i>Manis javanica</i>	IIB	EN	EN	II
8	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>	IIB			I
9	Báo lùa	<i>Catopuma temminckii</i>	IB	EN	NT	I
10	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i>	IIB			
11	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>	IIB			
12	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	IIB			
13	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>	IIB			III
14	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinerea</i>	IB	VU	VU	

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	NĐ84 2021	SĐVN 2007	IUCN 2021	CITES
15	Rái cá lông mượt	<i>Lutreola perspicillata</i>	IB	EN	VU	
16	Cheo cheo kanchil	<i>Tragulus kanchil</i>	IIB	VU		
17	Nai đen	<i>Rusa unicolor</i>	IIB	VU	VU	
18	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>	IIB	VU	NT	II
19	Sóc bay lông tay	<i>Belomys pearsonii</i>		CR	DD	
20	Sóc bay trâu	<i>Petaurus philippensis</i>	IIB	VU		
<b>Cộng</b>			<b>18</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>5</b>

Ghi chú: NĐ84 - Nghị định 84/2021/NĐ-CP: IB - Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB - Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. SĐVN - Sách Đỏ Việt Nam (2007), IUCN - Danh lục Đỏ thế giới (2021); CR - loài cực kỳ nguy cấp; EN - loài nguy cấp; VU - loài sê nguy cấp; NT - Loài bị đe dọa thấp; DD - Loài thiếu thông tin để xếp bậc đe dọa. CITES - Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp: I - Phụ lục I, II - Phụ lục II, III - Phụ lục III

**Biểu 11: Danh mục các loài chim nguy cấp, quý, hiếm ở CCTLN Bình Thuận**

TT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	NĐ 84	SĐVN 2007	IUCN 2021	CITES
1	Diều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>	IIB			
2	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i>	IIB			
3	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>	IIB			
4	Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>	IB	VU	NT	
5	Công	<i>Pavo muticus</i>	IB	EN	EN	II
6	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>	IIB			
7	Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>	IIB		NT	
8	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	IIB	VU	NT	II
9	Cao cát bụng trắng	<i>Anthracoceros malabaricus</i>	IIB			
10	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>	IIB			
11	Cú vẹt mặt trắng	<i>Glaucidium brodiei</i>	IIB			
12	Cú vẹt	<i>Glaucidium cuculoides</i>	IIB			
13	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>	IIB		NT	
14	Yêng, Nhòng	<i>Gracula religiosa</i>	IIB			II
		<b>Cộng:</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>3</b>